

Ghi chú Bài giảng 3

Các chỉ số kinh tế Vĩ mô

Những người lần đầu tiên tiếp cận với kinh tế học không thể không bối rối trước các thuật ngữ được sử dụng. Trong kinh tế học, cũng như trong các ngành khoa học xã hội khác, mỗi hiện tượng được quan tâm đều có một cái tên, và một ý nghĩa đằng sau tên gọi đó. Bài thảo luận hôm nay hy vọng giúp bạn làm quen với một số thuật ngữ cơ bản nhất được sử dụng trong kinh tế vĩ mô, và ý nghĩa kinh tế của chúng.

Chúng tôi không có ý định liệt kê tất cả các danh mục để có thể đưa vào từ điển¹, hay đi vào chi tiết kỹ thuật của việc các chỉ số này được xây dựng và tính toán một cách chính xác như thế nào. Thay vì đó, chúng ta sẽ tìm hiểu về ý nghĩa kinh tế của các khái niệm cơ bản nhất, và dành 15 tuần học sắp tới để từ từ khai thác sâu hơn về từng hiện tượng cụ thể.

1. Sản lượng/đầu ra (Output), Sản phẩm (Product), Thu nhập (Income)

Sản lượng, sản phẩm, hay thu nhập thường xuyên được sử dụng thay thế cho nhau, và được ký hiệu là Y . Ý nghĩa đằng sau đồng nhất thức sản lượng = thu nhập = chi tiêu thể hiện rằng, trong một nền kinh tế đóng, mọi chi tiêu cho các sản lượng được sản xuất ra đều trở thành thu nhập của ai đó trong nền kinh tế. Nếu tưởng tượng nền kinh tế gồm có hai khu vực, hộ gia đình và doanh nghiệp, trong đó hộ gia đình cho doanh nghiệp thuê đất, cung cấp sức lao động cho doanh nghiệp, và ngược lại doanh nghiệp sử dụng đất và lao động để sản xuất ra hàng hóa, bán cho hộ gia đình. Khi đó tổng chi tiêu của hộ gia đình chính là tổng thu nhập của doanh nghiệp, và đó cũng là giá trị của lượng sản phẩm nền kinh tế đã tạo ra. Đằng sau mô hình này chính là nguyên tắc tính GDP theo 3 phương pháp, với kết quả đều có giá trị như nhau.

2. Yếu tố sản xuất (Factor of production)

Để biểu diễn một quá trình sản xuất, người ta thường mô tả thông qua các “yếu tố đầu vào” và “đầu ra”. Chẳng hạn, để sản xuất một sản phẩm đầu ra là một

¹ Bạn có thể tham khảo “Từ điển thuật ngữ FETP” trong mục “Tài nguyên” trên website của trường, <http://www.fetp.edu.vn/>.

con gà, ở phía đầu vào chúng ta cần các yếu tố sản xuất là một quả trứng gà, và người chăm lo trại ấp trứng gà.

Ở mức độ tổng quát hơn, chúng ta thường gộp các yếu tố đầu vào thành hai nhóm: lao động, thường ký hiệu là L (labor), và vốn, thường ký hiệu là K (capital). Lưu ý rằng lao động và vốn đều là các biến thực, có nghĩa là đo bằng hàng hóa.

Kinh tế học quan tâm đến các khái niệm “biên.” Hiểu một cách nôm na, “biên” có nghĩa là “thêm một.” Cũng như trong thơ ca, “thêm một chiếc lá rụng, thế là thành mùa thu,” các nhà kinh tế học thường hỏi, “thêm một đơn vị đầu vào, thế thì ta có bao nhiêu con gà?” Đó chính là năng suất biên của yếu tố đầu vào. Đối với vốn, ta gọi đó là “năng suất biên của vốn,” marginal product of capital (MPK). Đối với lao động, ta gọi đó là “năng suất biên của lao động,” marginal product of labor (MPL).

3. GDP

Một trong những chỉ số quan trọng nhất của nền kinh tế vĩ mô là GDP, tổng sản phẩm quốc gia. Chúng ta đã biết có 3 cách tính GDP, phương pháp chi tiêu, phương pháp thu nhập, và phương pháp giá trị gia tăng.

- a. Phương pháp chi tiêu. Hãy tưởng tượng nền kinh tế của chúng ta có 3 khu vực: hộ gia đình, khối doanh nghiệp, và nhà nước. Cả ba khu vực này đều cần chi tiêu. Hộ gia đình mua gà. Doanh nghiệp mua máy ấp trứng gà. Và nhà nước mua điện để cung cấp cho nền kinh tế nuôi gà. Như vậy, nền kinh tế có ba luồng chi tiêu là chi tiêu hộ gia đình (Consumption, C), chi tiêu doanh nghiệp (Investment, I) và chi tiêu chính phủ (Government spending, G). Ngoài ra chúng ta còn có những chi tiêu của người nước ngoài đối với những sản phẩm trong nước, ví dụ xuất khẩu gà (Export). Và nếu chúng ta mua của người nước ngoài, ví dụ trứng gà nhập từ Trung Quốc (Import), thì sẽ phải loại trừ ra khỏi GDP do trứng gà đó được sản xuất trong phạm vi quốc gia Trung Quốc. Đây là cách hiểu về GDP đơn giản nhất về mặt kinh tế.
- b. Phương pháp thu nhập. Nếu hiểu rằng mọi sản phẩm bán ra đều có người mua, và chi tiêu của người này sẽ là thu nhập của người khác, ta có

thể dễ dàng tưởng tượng rằng mọi chi tiêu kể trên đều có thể chuyển thành thu nhập của một đối tượng nào đó trong nền kinh tế. Khi đó, GDP của nền kinh tế sẽ là sự tổng hợp thu nhập bao gồm: lợi nhuận của doanh nghiệp khi doanh nghiệp bán gà (profit), lương của người chăm nuôi chuồng gà (wages), lãi suất cho thuê đất hay nông trại (interest payments, rents).

- c. Cuối cùng, phương pháp giá trị gia tăng là cách tính GDP dựa trên giá trị gia tăng của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra trong toàn bộ nền kinh tế.

Get your hands wet – bắt tay vào việc: Bạn hãy thử lên trang web của tổng cục thống kê, hoặc sử dụng Niên giám thống kê hàng năm có trong thư viện, và tìm hiểu GDP của Việt Nam trong 5 năm vừa qua.

4. “Thực” và “danh nghĩa” (Real and nominal)

Thông thường, “thực” được hiểu là các chỉ số tính bằng hàng hóa thực, và “danh nghĩa” được tính bằng tiền hoặc một mức giá nhất định. Hiểu một cách nôm na nhất, bạn có thể tưởng tượng “thực” có nghĩa là “quy ra thóc.” Khi một chỉ số được chuyển từ “danh nghĩa” sang “thực,” chúng ta hiểu rằng đó là các chỉ số danh nghĩa nhưng đã loại lạm phát.

Như ví dụ đã thảo luận trên lớp tuần trước, 1000 đồng năm nay mua được 10 con bò, khi giá mỗi con là 100 đồng. Nhưng 1000 đồng năm sau chỉ mua được 8 con bò, do giá mỗi con đã tăng lên 125 đồng. Như vậy, lạm phát là 25%. Trên danh nghĩa vẫn là 1000 đồng, nhưng thực tế, “quy ra bò”, chúng ta chỉ có thể đổi được 8 con bò với 1000 đồng cầm trong tay từ năm trước tới năm nay.

Get your hands wet – bắt tay vào việc: TCTK hiện đang sử dụng năm nào làm năm gốc? Việc lựa chọn năm gốc có ý nghĩa như thế nào với các tính toán về GDP?

5. Tiền

a. Lạm phát và các chỉ số giá

Hiểu một cách đơn giản, lạm phát là sự gia tăng mức giá chung. Giảm phát là sự suy giảm mức giá chung. Mức giá “chung” thường được hiểu ngầm là mức giá tiêu dùng (consumer price). Ngoài ra còn có mức giá chung dành cho các hoạt động sản xuất.

Vậy bạn sẽ hỏi khi người tiêu dùng mua rất nhiều loại hàng hóa, như là con gà, con vịt, thuốc đánh răng, xà phòng, báo Tuổi Trẻ, xe ô tô Mercedes, mức giá chung được tính như thế nào?

Tổng cục thống kê (TCTK) thuộc Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư là cơ quan đo lường và cung cấp chỉ số về mức giá này cho cả nước. Hãy tưởng tượng thế này nhé, ai đó ở TCTK sẽ xây dựng một “giỏ hàng hóa điển hình”. Trong giỏ hàng đó là các hàng hóa và dịch vụ mà một hộ gia đình “điển hình” chi tiêu. Chẳng hạn giỏ hàng đó sẽ có 10 cân gạo, 3 con gà, 20 tờ báo Tuổi Trẻ, và không có chiếc Mercedes nào hết. Cũng có thể TCTK sẽ xây dựng nhiều giỏ hàng khác nhau, giỏ cho người tiêu dùng thành thị, giỏ cho người tiêu dùng nông thôn, v.v..., để có sự ước lượng chính xác hơn tùy thuộc vào nhu cầu của từng nhóm. Tất nhiên các mặt hàng sẽ được phân loại thành các nhóm, như “hàng dịch vụ và ăn uống,” “văn hóa giải trí và du lịch,” “thuốc và các dịch vụ y tế,” và mỗi nhóm sẽ nhận được một trọng số nhất định trong giỏ hàng. Giá trị bình quân có trọng số của giỏ hàng này được gọi là “chỉ số giá tiêu dùng”, Consumer Price Index, hay gọi tắt là CPI.

Để tính lạm phát, TCTK sẽ tính lại giá trị của giỏ hàng này tại các thời điểm khác nhau. Nếu lấy một thời điểm làm gốc, giả sử năm 2006, giá trị giỏ hàng này là 100 đơn vị. Và sau một năm, để mua y nguyên giỏ hàng đó, người tiêu dùng phải bỏ ra 125 đơn vị, khi đó TCTK kết luận rằng lạm phát đang ở mức 25%.

Có hai loại chỉ số giá cơ bản là chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index, CPI), và chỉ số khử lạm phát (GDP Deflator).

Chỉ số giá tiêu dùng được tính như đã trình bày ở trên: một giỏ hàng hóa được xác định ở năm gốc, giá trị của giỏ hàng đó là $Q(\text{gốc}) \times P(\text{gốc})$. Sau đó giá trị của giỏ hàng được tính lại là $Q(\text{gốc}) \times P(\text{hiện hành})$. CPI chính là tỷ lệ giữa giá trị giỏ hàng năm hiện hành chia cho giá trị giỏ hàng năm gốc.

Chỉ số khử lạm phát được tính là GDP danh nghĩa/GDP thực. GDP danh nghĩa là giá trị của tất cả hàng hóa và dịch vụ sau cùng được bán ra tính theo giá hiện hành. GDP thực là giá trị này tính theo giá năm gốc.

Get your hands wet: Hãy tìm hiểu số liệu của TCTK và cho biết tình hình CPI từ đầu năm 2010 đến nay. Điều gì giải thích cho sự biến động (hay không biến động) này của CPI?

b. Cung tiền

Ở mức độ chung nhất, tiền được định nghĩa là bất cứ loại tài sản tài chính nào có thể dễ dàng sử dụng để mua hàng hóa và dịch vụ.

Một số cửa hàng cao cấp có thể chấp nhận trả bằng séc. Khi đó tiền trong lưu thông có thể được coi là bao gồm cả tiền mặt, các loại séc, hay tài khoản tiền gửi trong ngân hàng có thể dễ dàng chuyển sang tiền mặt. Cổ phiếu hay trái phiếu, hiểu theo nghĩa này, không được coi là tiền, vì bạn không thể cầm cổ phiếu của Vinamilk đi mua rau, và cũng không hoàn toàn “dễ dàng” chuyển sang tiền mặt.

Cung tiền là tổng giá trị của các tài sản tài chính trong nền kinh tế được coi là tiền. Có hai cách đo lường.

M1: bao gồm tiền mặt trong lưu thông (currency, thường được gọi là C) và các loại tiền gửi có thể viết séc (deposits, thường được gọi là D).

M2: bao gồm M1 và các loại tiền gửi có kỳ hạn nhỏ, ví dụ như tài khoản tiết kiệm, và một số loại tài sản tài chính “gần giống tiền” khác, có thể chuyển sang dạng tiền M1.

Chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ hơn về tiền và hệ thống ngân hàng trong một vài tuần học tới.

c. Tỷ giá

Tỷ giá là giá của một đồng tiền nước này so với một đồng tiền nước khác. Hiểu nôm na, tỷ giá là giá của tiền theo biên giới quốc gia.

- i. Khi ta nói “đồng nội tệ mất giá” có nghĩa là một đồng nội tệ đổi được ít ngoại tệ hơn so với trước. Ví dụ, khi đồng VND đang từ 19,000 đồng/đô la “giảm xuống” còn 19,500 đồng/đôla, ta nói đồng VNĐ đang mất giá.

Có nghĩa là cần nhiều đồng hơn để đổi một đôla, hay nói cách khác, một đồng nội tệ đổi được ít ngoại tệ hơn so với trước. Các bạn hãy thận trọng vì “tăng” từ 19 lên 19.5 có nghĩa là đồng VNĐ đang “mất giá.”

- ii. “Giảm giá”, hay phá giá (devaluation) là hành động của chính phủ nhằm giảm giá của đồng tiền nội tệ so với ngoại tệ. Ví dụ, khi NHNN công bố tỷ giá đồng VNĐ từ 19,000 đồng/đôla được giảm xuống 19,500 đồng/đô la, hành động đó làm cho đồng VNĐ trở nên mất giá so với trước. Ngược lại với giảm giá (devaluation) là tăng giá (reevaluation).
- iii. Định giá quá cao (overvaluation) là hiện tượng đồng nội tệ đang có mức hoán đổi cao hơn so với mức tỷ giá nếu tính theo phương pháp cân bằng sức mua (PPP). Ngược lại với định giá quá cao là định giá quá thấp (undervaluation).
- iv. “Tỷ giá danh nghĩa” là tỷ giá niêm yết của ngân hàng nhà nước, trong khi “tỷ giá thực” đã được điều chỉnh lạm phát. Tỷ giá có thể được tính song phương (ví dụ giữa đồng VND và USD), hay tỷ giá đa phương (giữa VND với nhiều quốc gia). Chúng ta sẽ bàn kỹ hơn về tỷ giá trong những chương học tới.

d. Lãi suất

Lãi suất là giá của việc giữ tiền ngày hôm nay so với việc gửi vào tài khoản để tiết kiệm hay đầu tư. Hiểu nôm na, lãi suất là giá của tiền theo thời gian.

- i. Lãi suất cơ bản là lãi suất do Ngân hàng Nhà nước công bố làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh.
- ii. Lãi suất tái cấp vốn là lãi suất do Ngân hàng Nhà nước áp dụng khi tái cấp vốn.
- iii. Lãi suất tái chiết khấu là hình thức lãi suất tái cấp vốn được áp dụng khi Ngân hàng Nhà nước tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác cho các tổ chức tín dụng.

e. Chính sách tiền tệ mở rộng và thu hẹp

Khi nói rằng chính sách tiền tệ đang “mở rộng”, ta hiểu rằng nhà nước đang tăng cung tiền. Công cụ để ngân hàng nhà nước tăng cung tiền có thể được thực hiện qua hoạt động in tiền, qua việc quản lý dự trữ trong ngân hàng, điều chỉnh lãi

suất chiết khấu, hay các nghiệp vụ thị trường mở. Ngược lại, chính sách tiền tệ thu hẹp diễn ra khi ngân hàng nhà nước làm giảm cung tiền.

6. Tài khóa (fiscal indicators)

a. Thâm hụt ngân sách, thặng dư ngân sách

Hiểu một cách đơn giản nhất, ngân sách của nhà nước bao gồm các khoản thu đến từ thuế (tax, thường ký hiệu là T) và các khoản chi (government spending, thường ký hiệu là G). Khi thu nhiều hơn chi, ta nói nhà nước đang “thặng dư ngân sách”. Ngược lại, khi chi nhiều hơn thu, ta nói nhà nước đang “thâm hụt ngân sách.”

b. Chính sách tài khóa mở rộng là khi nhà nước tăng chi (G) và giảm thu (giảm T). Chính sách tài khóa thu hẹp là khi nhà nước giảm chi (G) và tăng thu (tăng T).

7. Các loại tài sản tài chính

a. Cổ phiếu

Cổ phiếu là một loại tài sản tài chính chứng minh quyền sở hữu trong một doanh nghiệp và tượng trưng cho quyền được hưởng một phần tài sản và thu nhập của doanh nghiệp đó.

b. Trái phiếu

Trái phiếu là một loại tài sản tài chính, hay một công cụ nợ, trong đó người mượn phải có trách nhiệm trả một khoản thu nhập cố định cho người phát hành trong một khoảng thời gian nhất định. Những trái phiếu với thời gian đáo hạn khác nhau sẽ có lợi suất (bond yield) khác nhau. Mỗi quan hệ giữa lợi suất của trái phiếu và thời gian tới đáo hạn (time to maturity) được thể hiện qua đường lợi suất (yield curve).

Có hai loại trái phiếu cơ bản là trái phiếu chính phủ (trong đó có trái phiếu nội địa và quốc tế) và trái phiếu doanh nghiệp. Trái phiếu chính phủ được sử dụng khi chính phủ muốn huy động vốn trung và dài hạn để tài trợ đầu tư công. Trái phiếu doanh nghiệp có thể của doanh nghiệp nhà nước, ngoài nhà nước có quy mô lớn, các ngân hàng thương mại. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp kém phát triển hơn so với thị trường trái

phiếu chính phủ xét về quy mô và tính thanh khoản. Ở Việt Nam trái phiếu chính phủ chiếm khoảng 85% và trái phiếu doanh nghiệp chiếm khoảng 15%.